

CHỦ ĐỀ 9: VUI HỌC

BÀI 1: AC ÂC (tiết 1 – 2, SHS, tr.90 – 91)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1.a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gợi ra, sử dụng được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Vui học* (*lạc đà, quả gấc, đọc sách, hát nhạc, ...*).

1.b. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa vần *ac, âc* (*lạc đà, quả gấc, nhấc, ...*).

2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của vần *ac, âc*; đánh vần thềm và ghép tiếng chứa vần có âm cuối “c”.

3. Viết được các vần *ac, âc* và các tiếng, từ ngữ có các vần *ac, âc* (*lạc đà, quả gấc*).

4. Đánh vần nhỏ các tiếng, đọc trơn từ mở rộng và hiểu nghĩa của các từ đó; đọc được bài ứng dụng và hiểu nội dung của bài ứng dụng ở mức độ đơn giản.

5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, VBT, SGV.
- Thẻ từ các vần *ac, âc*.
- Một số tranh ảnh minh họa kèm theo thẻ từ (*lạc đà, quả gấc, sa mạc, ...*). Video clip về sa mạc, ốc đảo.
- Tranh chủ đề (nếu có).

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ổn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Trò chơi gợi ý: *Bingo, Ai nhanh ai đúng, ...*) có cài đặt từ ngữ có liên quan chủ đề *Đồ chơi – Trò chơi*.

– Một số HS đọc, viết một số từ có chứa *ay, ây*. HS trả lời một vài câu hỏi về nội dung của các bài đọc/ truyện kể thuộc chủ đề *Đồ chơi – Trò chơi*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 90.
- HS lắng nghe GV giới thiệu tên chủ đề, phỏng đoán nội dung chủ đề.
- HS trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề gợi ra, nêu được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Vui học* (đọc sách, lạc đà, phía bắc, bậc cửa, hoa cúc, bụi trúc, lọ mực,...; GV có thể cho HS quan sát thêm tranh chủ đề, nếu có, để gợi các từ ngữ trên).
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *ac*, *âc* (*sa mạc, lạc đà, bậc cao thấp, nhắc lên*).
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*mạc, lạc, bậc, nhắc*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *ac*, *âc*).
- HS phát hiện ra các vần *ac*, *âc*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ac*, *âc*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ac*

- HS quan sát, phân tích vần *ac* (gồm âm *a* và âm *c*; âm *a* đứng trước âm *c*).
- HS đánh vần vần *ac*: *a-cờ-ac*.

b. Nhận diện vần *âc* (tương tự như với vần *ac*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *ac*, *âc*

- HS so sánh vần *ac* và *âc*.
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *c* đứng cuối).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “c”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *lạc* (gồm âm *l*, vần *ac* và thanh nặng).
- HS đánh vần tiếng theo mô hình: *lờ-ac-lác-nặng-lạc*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *nhắc* (*nhờ-âc-nhắc-sắc-nhắc*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá lạc đà

- HS phát hiện từ khoá *lạc đà*, vần *ac* trong tiếng *lạc* của từ *lạc đà*.
- HS đánh vần tiếng khoá *lạc*: *lờ-ac-lác-nặng-lạc*.

– HS đọc trơn từ khoá *lạc đà*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *quả gấc* (tương tự từ khoá *lạc đà*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần *ac* và từ *lạc đà*

a1. Viết vần *ac*

– HS quan sát GV viết, phân tích cấu tạo của vần *ac* (chữ *a* đứng trước, *c* đứng sau).

– HS viết vần *ac* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ *lạc đà*

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *lạc* (chữ *l* đứng trước, vần *ac* đứng sau, dấu ghi thanh nặng đặt dưới chữ *a*).

– HS viết từ *lạc đà* vào bảng con.

– HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần *âc* và từ *quả gấc* (tương tự viết *ac*, *lạc đà*)

5.2. Viết vào vở tập viết

– Viết vào VTV: *ac*, *lạc đà*, *âc*, *quả gấc*.

– HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.

– HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

– HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *ac*, *âc* (*vạc*, *nhắc tạ*, *sa mạc*, *sợi bắc* (còn gọi là *tim đèn*)).

– HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.

– HS tìm thêm các từ có chứa *ac*, *âc* (*âm nhạc*, *chú bác*, *gác*, *bậc thang*,...) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

– HS lắng nghe GV đọc mẫu.

– HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.

- HS đánh vần thâm tiếng có âm, vần khó (*giáo, sa mạc*) và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (“Lạc đà sống ở đâu?”, “Nó có thể làm gì?”,...).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Sa mạc có gì?*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: “Tranh vẽ những gì?, Màu sắc các vật như thế nào? Em thích hay không thích? Vì sao?”).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn hỏi đáp giới thiệu về bức tranh vẽ cảnh sa mạc (GV nhận xét, khuyến khích theo số câu hỏi đáp, giới thiệu về cảnh vật trong bức tranh).
- HS thực hành hỏi đáp về sa mạc (nhóm, trước lớp).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ ngữ có *ac, ác*.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ă, ăc*).

BÀI 2: Ă ẮC (tiết 3 – 4, SHS, tr. 92 – 93)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ac, ác* bằng *ă, ắc*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ac, ác* bằng *ă, ắc*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi (trò chơi gợi ý *Tiếp sức, Ai nhanh ai đúng,...*) có cài đặt từ ngữ có tiếng chứa vần *ac, ác* liên quan chủ đề *Vui học*.
- Một số HS đọc, viết từ ngữ, nói câu có tiếng chứa vần *ac, ác*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 92.

- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động được vẽ trong tranh (*đồng hồ quả lắc, hoa ngũ sắc, tắc kè*).
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*lắc, sắc, tắc*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *ắc*).
- HS phát hiện vần *ắc*.
- HS phát hiện ra âm *ă* (âm mới).
- HS quan sát chữ *ă*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ă ắc*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *ắc*

- HS quan sát, phân tích vần *ắc* (gồm âm *ă* và âm *c*, âm *ă* đứng trước, âm *c* đứng sau).
- HS đánh vần vần *ắc*: *á-cờ-ắc*.

b. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *ắc, ac, âc*

- HS so sánh vần *ắc* và *ac, âc*.
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *c* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng âm “*c*”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *mắc* (gồm âm *m*, vần *ắc* và thanh sắc).
- HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: *mờ-ắc-mắc-sắc-mắc*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

- HS phát hiện từ khoá *mắc áo*, vần *ắc* trong tiếng *mắc* của từ *mắc áo*.
- HS đánh vần tiếng *mắc*: *mờ-ắc-mắc-sắc-mắc*.
- HS đọc trơn từ khoá *mắc áo*.

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần *ắc*

a.1. Viết chữ *ă*

- HS quan sát cách GV viết chữ *ă*, phân tích cấu tạo các nét của chữ *ă*.
- HS viết chữ *ă* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a.2. Viết vần ăc

– HS quan sát cách GV viết, phân tích cấu tạo của vần ăc (chữ ă đứng trước, c đứng sau).

– HS viết vần ăc vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết từ mắc áo

– HS quan sát cách GV viết, phân tích cấu tạo của chữ mắc (chữ m đứng trước, vần ăc đứng sau, dấu ghi thanh sắc trên đầu chữ ă).

– HS viết từ mắc áo vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

5.2. Viết vào vở tập viết

– Viết vào VTV: ă, ăc, mắc áo.

– HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.

– HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

– HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần ăc (*bắc cầu, khắc chữ, tắc kè, cây ngũ sắc*).

– HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.

– HS tìm thêm các từ có chứa ăc (*lắc tay, nhắc nhở, ...*) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

– HS lắng nghe GV đọc mẫu.

– HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.

– HS đánh vần thầm tiếng có âm, vần khó (*ngũ sắc, tắc kè, vẽ, ...*) và đọc đoạn, bài.

– HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (“Thảo, Hà và Nga làm gì?”, “Mỗi bạn vẽ gì?”).

7. Hoạt động mở rộng

– HS đọc câu lệnh *Trò chơi gì?*.

– HS quan sát tranh, phát hiện nội dung tranh (Tranh vẽ những ai?; Các bạn nhỏ đang làm gì?; Tư thế, trang phục, vẻ mặt của các bạn thế nào?;....)

– HS xác định yêu cầu bài tập: tìm tên trò chơi đúng với tranh vẽ.

– HS thảo luận nhóm, trao đổi về trò chơi trong tranh (*Rồng rắn lên mây*). HS lắng nghe GV gợi ý về cách chơi, về nội dung bài đồng dao *Rồng rắn lên mây*. HS thực hiện trò chơi trong điều kiện không gian lớp học cho phép. (GV cũng có thể chuyển thành dạng cho HS đọc nối tiếp kiểu đối đáp.)

8. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *ăc*.

– Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; hướng dẫn HS đọc mở rộng.

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *oc, ôc*).

BÀI 3: OC ÔC (tiết 5 – 6, SHS, tr.94 – 95)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ac, âc* bằng *oc, ôc*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ac, âc* bằng *oc, ôc*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải có cài đặt từ ngữ có liên quan chủ đề *Vui học*.

– HS kể tên/ đọc viết một số từ có chứa vần *ăc*.

2. Khởi động

– HS mở SHS trang 94.

– HS quan sát tranh khởi động, trao đổi trong nhóm và nói ra những từ chứa tiếng có vần *oc, ôc* (*sóc, cóc đọc sách; hóc cây, gốc cây, con cóc, ốc sên, vạc*).

– HS nêu các tiếng đã tìm được (*sóc, cóc, đọc; hóc, gốc, cóc*).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (*có oc, ôc*).

– HS phát hiện ra các vần *oc, ôc*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*oc, ôc*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *oc*

- HS quan sát, phân tích vần *oc*.
- HS đánh vần vần *oc*: *o-cờ-oc*.

b. Nhận diện vần *ôc* (tương tự như với vần *oc*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *oc*, *ôc*

- HS so sánh vần *oc* và *ôc* (và các vần đã học ở bài trước).
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *c* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “c”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *sóc* (gồm âm *s*, vần *oc* và thanh sắc).
- HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: *sờ-oc-sóc-sắc-sóc*.

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *sóc đỏ*

- HS phát hiện từ khoá *sóc đỏ*, vần *oc* trong tiếng *sóc* của từ *sóc đỏ*.
- HS đánh vần thâm tiếng khoá: *sờ-oc-sóc-sắc-sóc*.
- HS đọc trơn từ khoá *sóc đỏ*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *gốc cây* (tương tự với từ khoá *sóc đỏ*)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

- a. *Viết vần *oc* và từ *sóc đỏ* (tương tự viết *ac*, *lạc đà*)*
- b. *Viết vần *ôc* và từ *gốc cây* (tương tự viết *ac*, *lạc đà*)*

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết vào VTV: *oc*, *sóc đỏ*, *ôc*, *gốc cây*.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *oc*, *ôc* (*cá lóc*, *ốc đá*, *học bài*, *học tử*).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *oc*, *ôc* (*góc đọc sách*, *nóc nhà*, *tóc*, *học bàn*, *cốc nước*,...) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần thầm tiếng có âm, vần khó (*ốc*, *rùa*, *xưa*) và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (“Ngày xưa, ốc có nhà không?”, “Ai cho ốc nhà?”).

7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Đọc gì?*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ ai?, Đang làm gì?”, Đọc chữ kèm theo hình vẽ.).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói với bạn tên một bài thơ, câu chuyện, bài văn (GV hướng dẫn nói tên bài em đọc).
- HS nói về tên sách/ tên bài (trong nhóm, trước lớp).

8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *oc*, *ôc*.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *uc*, *uc*).

BÀI 4: UC ỨC (tiết 7 – 8, SHS, tr.96 – 97)

I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ac*, *âc* bằng *uc*, *uc*)

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ac*, *âc* bằng *uc*, *uc*)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- Có thể tổ chức trò chơi khởi động.
- HS kể tên/ đọc viết một số từ có chứa *oc*, *ôc*.

2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 96.
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói từ ngữ có tiếng chứa vần *uc*, *uc* (“Bức tranh vẽ các con vật đang làm gì?” (*bức tranh vẽ cảnh các con vật đang tập thể dục, con lắc vòng, con cố sức chạy, tập thể dục, ...*), “Con gấu cố sức làm gì?” (*nâng tạ, ...*)).
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*dục, cúc, trúc; bức, sức*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *uc*, *uc*).
- HS phát hiện ra các vần *uc*, *uc*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*uc, uc*).

3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

3.1. Nhận diện vần mới

a. Nhận diện vần *uc*

- HS quan sát, phân tích vần *uc*.
- HS đánh vần vần *uc*: *u-cờ-uc*.

b. Nhận diện vần *uc* (tương tự *uc*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *uc*, *uc*

- HS so sánh vần *uc*, *uc* (và các vần học ở 3 bài trước).
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *c* đứng cuối vần).

3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “c”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *trúc* (gồm âm *tr*, vần *uc* và thanh sắc).
- HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: *trờ-uc-truc-sắc-trúc*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *bức* (*bờ-uc-bức-sắc-bức*).

4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá bụi trúc

- HS phát hiện từ khoá *bụi trúc*, vần *uc* trong tiếng khoá *trúc* của từ *bụi trúc*.
- HS đánh vần tiếng khoá *trúc*: *trờ-uc-truc-sắc-trúc*.
- HS đọc trơn từ khoá *bụi trúc*.

4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá lọ mực (tương tự với từ khoá bụi trúc)

5. Tập viết

5.1. Viết vào bảng con

- Viết vần uc và từ bụi trúc (tương tự viết ac, lạc đà)*
- Viết vần uc và từ lọ mực (tương tự viết ac, lạc đà)*

5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết vào VTV: *uc, bụi trúc, uc, lọ mực*.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với bài của mình.

TIẾT 2

6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *uc, uc* (*thế đục, lực sĩ, mục lục, bức vẽ*).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *uc, uc* (*cúc áo, bực giảng, nhức đầu,...*) và đặt câu.

6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.

– HS đánh vần thầm tiếng có âm, vần khó (*tổ chức, tức tức, lao*), đọc thành tiếng bài đọc.

– HS tìm hiểu nội dung của đoạn (VD: “Ai tổ chức thi chạy?”, “Thư chạy như thế nào?”).

7. Hoạt động mở rộng

– HS đọc câu lệnh *Vẽ gì?*.

– HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai?”, “Họ đang làm gì?”; “Em thích hay không thích hoạt động đó? Vì sao?”).

– HS xác định yêu cầu của HĐMR: nói với bạn nội dung bức tranh (GV khuyến khích HS nói về các phương diện như tên vật, màu sắc, hình dáng, sự ưa thích,...).

– HS nói về các con vật, sự vật được vẽ trong tranh (trong nhóm, trước lớp).

8. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *uc, uc*.

– Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Thực hành*).

THỰC HÀNH (TIẾT 9)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các vần *ac, ác, ăc, oc, ôc, uc, uc*.
2. Nhận diện đúng vần được học trong tiếng, từ.
3. Đánh vần tiếng có vần mới, tập đọc nhanh tiếng có vần đã học, gia tăng tốc độ đọc trơn câu, đoạn, bài đọc ứng dụng.
4. Nhận diện được quy tắc chính tả, chính tả phương ngữ.
5. Viết đúng cụm từ ứng dụng.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự kiểu bài thực hành ở phần hướng dẫn chung.)

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan chủ đề *Vui học*).

– HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần đã học ở bài 4.

2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

– HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có vần mới học có trong bài *Sa mạc có gì?* (VBT, tập một, tr.31), đánh vần các tiếng đó (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kĩ năng đánh vần).

– HS đọc trơn tiếng/ từ chứa vần mới được học trong tuần.

2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

– HS lắng nghe GV đọc mẫu.

– HS đọc thành tiếng bài đọc *Sa mạc có gì?*.

– HS tìm hiểu nội dung bài đọc.

3. Luyện tập thực hành các âm vần mới

– HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT.

– HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học trong tuần (Tuỳ tình hình HS và thời gian của tiết học, GV có thể lựa chọn các bài tập trong VBT hoặc tự thiết kế bài tập cho HS.).

– HS rà soát, sửa lỗi nếu có.

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có âm chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết (Gợi ý: Chú ý các trường hợp dễ nhầm lẫn như *ăc/ ăc, oc/ ôc, ...*).

– HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).

– HS biết chuẩn bị cho bài học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (SHS, tr. 98 – 99)

A. ÔN TẬP (tiết 10 – 11)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Ôn luyện, củng cố được các vần *ac, âc, ăc, oc, ôc, uc, uc*.
2. Sử dụng được các vần đã học trong tuần để ghép tiếng mới.
3. Đánh vần thâm và bước đầu đọc trơn bài đọc.

4. Thực hiện đúng các bài tập chính tả.
5. Viết đúng cụm từ ứng dụng.
6. Luyện nói và mở rộng vốn từ về chủ đề của tuần học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, VBT, SGV.
- Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật thật dùng minh hoạ kèm theo thẻ từ (nếu có).
- Bảng phụ dùng ghi các nội dung rèn đọc.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động có cài đặt vần được học và liên quan với chủ đề *Vui học.*).
- Một vài HS đọc, viết (từ ngữ có tiếng chứa vần *uc, uc*); nói câu liên quan chủ đề.

2. Ôn tập các vần được học trong tuần

- HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.
- HS nhắc lại các vần được học trong tuần (dựa vào hình ảnh và bảng tổng hợp vần. Gợi ý: có thể tổ chức dưới dạng trò chơi dán thẻ từ trên bảng, hoặc khoanh tròn các chữ trong một bảng chữ được chuẩn bị trước).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các vần *ac, âc, ăc, oc, ôc, uc, uc*.
- HS tìm thêm từ ngữ có tiếng chứa vần *ac, âc, ăc, oc, ôc, uc, uc* (có thể tổ chức dưới dạng trò chơi *Tiếp sức cho bạn*, hoặc *Chuyền bóng*).
- HS nói câu có từ ngữ có tiếng chứa vần vừa được học trong tuần.

3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS nghe GV đọc bài, chú ý các tiếng có vần được học trong tuần (*bạc, bác, ốc, mực, nhấc, chắc, giục*).
- HS đánh vần, đọc trơn các tiếng trên (Gợi ý: GV hướng dẫn HS đánh vần thâm, từ có mấp máy môi đến không mấp máy môi).
- HS đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu về văn bản (Gợi ý: GV có thể hỏi “Bé làm gì?”, “Kề bậc cửa có gì?”, “Chó mực nhắc ai đi học?”).

TIẾT 2

4. Tập viết và chính tả

4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

- HS đọc cụm từ ứng dụng *háo hức đi học* (GV giải thích nghĩa của cụm từ).
- HS tìm từ có chứa vần đã học trong tuần (*hức, học*). (GV có thể cho HS đánh vần *hức, học*).
- HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của tiếng trong cụm từ (GV nhắc HS chú ý quan sát các điểm đặt bút, điểm kết thúc; việc viết nối các chữ cái trong một tiếng, khoảng cách giữa các tiếng trong từ).
- HS viết cụm từ *háo hức đi học* vào vở.

4.2. Bài tập chính tả

- HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT (Dựa trên cơ sở bài đọc và tên chủ đề, GV tự soạn bài tập cho HS. Bài tập chính tả quy tắc hay chính tả phương ngữ tùy thuộc vào lỗi chính tả thường gặp/ những trường hợp chính tả mà GV muốn luyện tập cho HS lớp mình).
- HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

5. Hoạt động mở rộng

- HS luyện nói về chủ đề *Vui học* (GV chủ động thiết kế nội dung này nhằm giúp HS mở rộng vốn từ và phát triển lời nói về chủ đề, VD: nói về hoạt động học tập ở trường mà HS cảm thấy vui vẻ khi tham gia,...)

(Ngoài ra, tùy vào nội dung bài học và thời gian cho bài học, GV có thể cho HS hát/ đọc đồng dao, đọc thơ, hát bài hát thiếu nhi vui nhộn.)

6. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ chứa vần vừa được ôn tập, nhắc lại mô hình vần được học.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; hướng dẫn HS đọc mở rộng.
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Bọ rùa đi học*).

B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện *Bọ rùa đi học*, tên chủ đề *Vui học* và tranh minh hoạ.
2. Nhận diện trật tự diễn biến của câu chuyện dựa vào một số chi dẫn.
3. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh hoạ và câu gợi ý dưới tranh.
4. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
5. Sử dụng âm lượng, ánh mắt, giọng nói phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể.
6. Bày tỏ cảm xúc của bản thân với nhân vật *bọ rùa*.
7. Bồi dưỡng phẩm chất chăm chỉ, yêu thích việc đi học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, SGV.
- Tranh minh hoạ truyện phóng to (nếu có).

Nội dung truyện

Bọ rùa đi học

1. Bọ rùa rất thích đi học. Nhưng trường quá xa, cánh nó thì nhỏ xíu, bay mãi không tới. Nó quyết định đi học bằng cách bám vào dây giày của một cậu bé lớp một. Sợi dây đúng đưa. “Cứ như cưỡi ngựa vậy!” – Bọ rùa lầm bầm.
2. Đến lớp, bọ rùa chui vào một góc bàn và lấy vở ra học.
Cô giáo viết “a, b, c...” lên bảng. Bọ rùa hí hoáy viết theo.
Rồi cô dạy đếm: “1, 2, 3...”. Bọ rùa đếm theo.
Ngày học trôi qua rất nhanh. Bọ rùa lại bám dây giày của cậu học trò, trở về nhà.
3. Về nhà, bọ rùa soi gương và đếm:
– Một, hai, ba... A, mình có bảy chấm tròn!
Nó rất tự hào vì đếm đúng số chấm tròn trên lưng.
4. Rồi bọ rùa viết tên mình lên thùng thư.
Nó sung sướng nghĩ: “Từ giờ, bác đưa thư sẽ không nhầm khi đưa thư cho mình nữa.”.

Nhưng làm sao để biết mọi người viết gì trong thư nhỉ? Nó mong ngày mai đến thật nhanh để đến lớp và học bao điều mới lạ khác.

(Chi Mai, *theo Ở trường vui thật!*, Tủ sách *Cùng bé lớn lên*, Ghi-lây Bi-on-đi kể, Lo-ren Rích-chác minh hoạ, Ngô Diệu Châu dịch, NXB Kim Đồng, 2016)

Câu hỏi:

1. Em có thích nhân vật bọ rùa không?
2. Em sẽ làm gì để ngày học của em vui hơn?

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động có liên quan với chủ đề *Vui học*).

– HS trả lời câu hỏi về truyện kể tuần trước. VD: “Tên câu chuyện là gì?” (*Cho nhau đồ chơi*), “Câu chuyện kể về những nhân vật nào?” (*cô giáo sóc, thỏ, cún*), “Em thích nhân vật/ chi tiết nào nhất? Vì sao?”.

2. Luyện tập nghe và nói

– HS nghe GV hướng dẫn về cách ghi nhớ trật tự diễn biến của câu chuyện (dựa vào số thứ tự của đoạn, hình ảnh minh hoạ và từ ngữ chỉ diễn biến trong các đoạn truyện).

– HS đánh vần và đọc trơn tên truyện *Bọ rùa đi học*.

– Dựa vào tranh minh hoạ, dựa vào tên truyện, HS phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Câu hỏi gợi ý: “Trong các bức tranh có con vật nào?”/ “Con vật nào xuất hiện nhiều?” (*bọ rùa*), “Câu chuyện nói về việc gì?” (*bọ rùa thích đi học*),...).

– HS nghe giới thiệu bài mới (có thể dùng tên truyện và tranh minh hoạ để giới thiệu).

3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

– HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình.

– HS nghe kể lần hai theo từng đoạn và quan sát tranh minh hoạ theo đúng trật tự diễn biến của câu chuyện. (Khi kể, GV có thể kèm câu hỏi kích thích phỏng đoán (“Bọ rùa làm gì để đến trường?”, “Vì sao bọ rùa viết tên mình lên thùng thư?”, “Bọ rùa có thích đi học không?”,...))

– HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ (với âm lượng nhỏ, đủ nghe). (GV nhắc HS sử dụng ánh mắt, cử chỉ khi kể và khi ngồi nghe kể: nhìn người kể, có những dấu hiệu bằng mắt, bằng từ ngữ xác nhận mình nghe kể).

– HS/ nhóm HS kể lại tiếp nối theo thứ tự diễn biến câu chuyện trước lớp (GV nhắc HS sử dụng ánh mắt, cử chỉ, biểu cảm của gương mặt khi kể trước lớp,...).

– HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật (“Em nghĩ gì về phần kết của câu chuyện?”, “Em nghĩ gì về bộ rùa? Vì sao?”, “Em sẽ làm gì để ngày học của em vui hơn?”,...).

❖ **Lưu ý:** Nếu có HS đọc được câu gợi ý (câu chủ đề của đoạn truyện) dưới mỗi bức tranh, GV có thể hướng dẫn HS đó dựa vào các câu gợi ý để kể.

4. Củng cố, dặn dò

– HS nhắc lại tên truyện *Bộ Rùa đi học*, nhân vật HS yêu thích, lí do yêu thích, nhắc lại suy nghĩ của bản thân về chi tiết cuối của câu chuyện.

– HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà, đọc mở rộng.

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Ngày chủ nhật*).